

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông	Đình Quang Huy	Thành viên
Ông	Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông	Nguyễn Duy Trúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Hồng Phong	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông	Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	
Bà	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	
Bà	Ngô Thị Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/04/2018)
Ông	Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 12/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIGLACERA
TIÊN SƠN**

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 130818.009/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 13/08/2018, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		521.321.975.284	462.397.190.272
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.188.598.313	9.524.092.095
111	1. Tiền		726.688.690	7.721.182.472
112	2. Các khoản tương đương tiền		461.909.623	1.802.909.623
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.130.193.212	88.595.798.530
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	58.920.666.702	88.026.216.171
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.195.516.303	6.012.048.444
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.836.207.896	6.579.731.604
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.822.197.689)	(12.022.197.689)
140	III. Hàng tồn kho	9	426.539.841.094	338.698.586.992
141	1. Hàng tồn kho		428.787.114.185	343.522.560.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.247.273.091)	(4.823.973.613)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		38.463.342.665	25.578.712.655
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	16.604.370.320	4.603.619.869
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.626.522.717	20.975.092.786
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	232.449.628	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		618.180.039.916	634.421.002.026
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.864.070.000	1.864.070.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.864.070.000	1.864.070.000
220	II. Tài sản cố định		588.241.396.555	612.093.081.669
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	493.549.918.595	515.729.462.308
222	- Nguyên giá		908.642.575.524	899.632.603.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(415.092.656.929)	(383.903.141.593)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	81.194.005.517	83.388.459.859
225	- Nguyên giá		95.427.480.332	93.107.545.085
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.233.474.815)	(9.719.085.226)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	13.497.472.443	12.975.159.502
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	20.428.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.715.336.197)	(7.453.522.138)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.355.074.609	1.886.845.027
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.355.074.609	1.886.845.027
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.419.498.752	5.277.005.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.419.498.752	5.277.005.330
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.139.502.015.200	1.096.818.192.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		892.706.317.673	853.104.774.164
310	I. Nợ ngắn hạn		702.439.346.258	613.674.952.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	206.275.710.257	129.705.729.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.027.782	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.025.748.111	3.928.006.382
314	4. Phải trả người lao động		5.334.710.634	8.233.167.945
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.682.012.085	10.794.289.022
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.325.379.005	5.887.184.966
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	466.963.279.774	450.777.877.153
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	5.665.476.378	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.099.002.232	4.280.669.419
330	II. Nợ dài hạn		190.266.971.415	239.429.821.637
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.120.323.630	1.120.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	189.146.647.785	238.309.498.007
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		246.795.697.527	243.713.418.134
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	246.795.697.527	243.713.418.134
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.456.364.936	12.316.255.272
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.481.127.393	36.538.957.664
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.250.000.000	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.231.127.393	36.538.957.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.139.502.015.200	1.096.818.192.298

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	479.429.499.614	420.477.760.127
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	278.251.049	2.055.013.086
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		479.151.248.565	418.422.747.041
11	4. Giá vốn hàng bán	25	434.137.422.854	357.855.305.928
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.013.825.711	60.567.441.113
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	654.730.988	691.352.560
22	7. Chi phí tài chính	27	31.210.888.838	19.549.765.252
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29.022.169.082	18.951.366.797
25	8. Chi phí bán hàng	28	3.746.122.630	3.384.908.608
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	7.233.214.730	9.873.711.491
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.478.330.501	28.450.408.322
31	11. Thu nhập khác	30	771.265.275	487.207.023
32	12. Chi phí khác	31	220.045.281	96.553.563
40	13. Lợi nhuận khác		551.219.994	390.653.460
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.029.550.495	28.841.061.782
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	798.423.102	5.741.102.938
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.231.127.393</u>	<u>23.099.958.844</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	166	1.540

Vũ Xuân Tùng

Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.029.550.495	28.841.061.782
	2. Điều chỉnh cho các khoản		67.838.278.544	44.490.574.710
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		35.965.718.984	25.586.487.525
03	- Các khoản dự phòng		2.888.775.856	151.984.238
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		139.172.764	343.888.284
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(177.558.142)	(543.152.134)
06	- Chi phí lãi vay		29.022.169.082	18.951.366.797
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.867.829.039	73.331.636.492
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.888.733.759	(36.116.173.250)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(85.264.553.580)	(96.976.613.104)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		63.667.617.005	17.373.134.356
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.143.243.873)	(3.901.420.512)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.111.313.348)	(18.747.794.757)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.821.709.669)	(6.636.329.082)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.181.667.187)	(1.359.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.901.692.146	(73.033.159.857)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.898.261.557)	(121.124.037.251)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		177.558.142	209.052.134
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.720.703.415)	(120.914.985.117)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		437.058.771.010	528.147.469.521
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(465.851.015.732)	(414.347.086.979)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(6.721.804.792)	(2.539.512.792)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.514.049.514)	111.260.869.750

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.333.060.783)	(82.687.275.224)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.524.092.095	117.503.554.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.432.999)	(829.534)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.188.598.313</u>	<u>34.815.450.224</u>

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thị trường các sản phẩm gạch ốp lát 6 tháng đầu năm 2018 tiếp tục có sự cạnh tranh mạnh mẽ do năng lực sản xuất trong nước và sản lượng gạch nhập khẩu tăng. Mặc dù, Nhà máy Viglacera Mỹ Đức của Công ty đã hoàn thành công tác đầu tư và đi vào sản xuất từ tháng 7/2017. Tuy nhiên, sản phẩm của nhà máy vẫn đang trong giai đoạn phát triển thương hiệu và thị trường. Các yếu tố này dẫn đến doanh thu kỳ này của Công ty có sự tăng trưởng nhẹ so với cùng kỳ nhưng các chi phí cố định như: Chi phí khấu hao, chi phí lãi vay lại tăng cao do gánh chịu chi phí sau đầu tư nhà máy mới nên dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2018 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, do năng lực sản xuất của Công ty đã tăng đáng kể sau đầu tư nhà máy mới kéo theo tồn kho tại ngày 30/06/2018 tăng mạnh so với đầu năm.

Tại thời điểm 30/06/2018, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty đang phản ánh: Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 181,11 tỷ VND, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty bởi các nguyên nhân sau:

- Công ty là công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự đảm bảo hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.
- Tình hình kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có nhiều chuyển biến tích cực do Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera đã có các kế hoạch để đẩy mạnh hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm trong 06 tháng cuối năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19/06/2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Trong kỳ, Nhà máy Viglacera Mỹ Đức vẫn chưa có thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	41.928.000	152.233.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	684.760.690	7.568.949.472
- Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	461.909.623	1.802.909.623
	1.188.598.313	9.524.092.095

⁽ⁱ⁾Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 461.909.623 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn với lãi suất 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	-	1.352.689.570	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	34.812.466.579	-	63.407.370.396	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.270.477.415	-	3.184.381.515	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	7.837.349.019	-	7.524.619.019	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.000.373.689	(11.801.913.237)	12.557.155.671	(12.001.913.237)
	58.920.666.702	(11.801.913.237)	88.026.216.171	(12.001.913.237)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	45.920.293.013	-	75.469.060.500	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	-	-	2.496.138.125	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.244.495.487	-	1.244.495.487	-
- Billion Vast Industrial Limited	-	-	669.144.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	951.020.816	-	1.602.270.832	-
	2.195.516.303	-	6.012.048.444	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	268.684.298	-	224.435.211	-
- Tạm ứng	53.971.229	-	87.294.949	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾	5.015.860.748	-	5.994.293.933	-
- Công ty Cổ phần Bông Sen	20.284.452	(20.284.452)	20.284.452	(20.284.452)
- Phải thu khác	477.407.169	-	253.423.059	-
	5.836.207.896	(20.284.452)	6.579.731.604	(20.284.452)
b) Dài hạn				
- Kỳ cược, ký quỹ	1.864.070.000	-	1.864.070.000	-
	1.864.070.000	-	1.864.070.000	-

⁽ⁱ⁾ Khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng đã ứng trước nhưng công ty cho thuê tài chính chưa xuất hóa đơn.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
- Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
- Công ty TNHH Thương mại Vật liệu xây dựng Thành Khang	1.589.800.555	-	1.789.800.555	-
- Các khoản nợ xấu khác	6.380.563.037	-	6.380.563.037	-
	11.822.197.689	-	12.022.197.689	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	5.930.947.608	-	2.588.121.333	-
- Nguyên liệu, vật liệu	91.894.672.049	-	75.104.050.702	-
- Công cụ, dụng cụ	26.470.672.574	(506.588.195)	26.489.580.439	(814.076.705)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.549.755.440	-	11.637.562.713	-
- Thành phẩm	294.941.066.514	(1.740.684.896)	227.703.245.418	(4.009.896.908)
	428.787.114.185	(2.247.273.091)	343.522.560.605	(4.823.973.613)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.063.353.688	4.280.602.101
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	748.774.558	-
- Chi phí trong giai đoạn dừng sửa chữa lớn ⁽ⁱ⁾	9.844.543.777	-
- Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng năm 2018	1.160.267.533	-
- Các khoản khác	787.430.764	323.017.768
	16.604.370.320	4.603.619.869
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.419.498.752	5.049.947.098
- Nhãn hiệu hàng hóa Viglacera	-	227.058.232
	3.419.498.752	5.277.005.330

⁽ⁱ⁾ Chi phí dừng hoạt động để sửa chữa lớn theo định kỳ hàng năm sẽ được Công ty phân bổ dần vào giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.318.138.027
- Dự án nâng cấp chuyển đổi Dây chuyền 1- Nhà máy Thái Bình	-	1.318.138.027
Mua sắm tài sản cố định	-	568.707.000
- Hệ thống phần mềm báo cáo quản trị BI	-	568.707.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	11.355.074.609	-
	11.355.074.609	1.886.845.027

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	225.896.430.678	662.063.176.915	8.112.293.258	1.689.282.380	1.871.420.670	899.632.603.901					
- Mua trong kỳ	-	807.105.622	-	-	-	807.105.622					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	855.426.454	7.347.439.547	-	-	-	8.202.866.001					
- Phân loại lại	(2.491.204.343)	2.491.204.343	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ	224.260.652.789	672.708.926.427	8.112.293.258	1.689.282.380	1.871.420.670	908.642.575.524					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	64.475.774.222	308.887.368.406	7.102.455.465	1.566.122.830	1.871.420.670	383.903.141.593					
- Khấu hao trong kỳ	5.701.085.780	25.319.991.274	141.133.308	27.304.974	-	31.189.515.336					
Số dư cuối kỳ	70.176.860.002	334.207.359.680	7.243.588.773	1.593.427.804	1.871.420.670	415.092.656.929					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	161.420.656.456	353.175.808.509	1.009.837.793	123.159.550	-	515.729.462.308					
Tại ngày cuối kỳ	154.083.792.787	338.501.566.747	868.704.485	95.854.576	-	493.549.918.595					

- Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 6.305.783.358 VND;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 493.549.918.595 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 142.641.881.025 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	89.594.663.207	3.512.881.878	93.107.545.085
- Thuê tài chính trong kỳ	2.319.935.247	-	2.319.935.247
Số dư cuối kỳ	91.914.598.454	3.512.881.878	95.427.480.332
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.708.029.542	1.011.055.684	9.719.085.226
- Khấu hao trong kỳ	4.278.706.033	235.683.556	4.514.389.589
Số dư cuối kỳ	12.986.735.575	1.246.739.240	14.233.474.815
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	80.886.633.665	2.501.826.194	83.388.459.859
Tại ngày cuối kỳ	78.927.862.879	2.266.142.638	81.194.005.517

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	454.842.500	20.428.681.640
- Mua trong kỳ	-	784.127.000	784.127.000
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.038.535.978	414.986.160	7.453.522.138
- Khấu hao trong kỳ	203.814.684	57.999.375	261.814.059
Số dư cuối kỳ	7.242.350.662	472.985.535	7.715.336.197
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.935.303.162	39.856.340	12.975.159.502
Tại ngày cuối kỳ	12.731.488.478	765.983.965	13.497.472.443

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.731.488.478 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 356.982.500 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	7.476.510.309	7.476.510.309	7.738.529.945	7.738.529.945
- COLOROBIA ESPANA S.A.	21.685.934.358	21.685.934.358	13.037.908.702	13.037.908.702
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	7.748.980.821	7.748.980.821	7.941.748.938	7.941.748.938
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp thấp Miền Bắc	5.508.067.641	5.508.067.641	-	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	20.434.091.621	20.434.091.621	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Hoàng Anh	9.349.026.212	9.349.026.212	5.586.208.914	5.586.208.914
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Khang	5.568.949.604	5.568.949.604	4.197.663.654	4.197.663.654
- Phải trả cho các đối tượng khác	128.504.149.691	128.504.149.691	91.203.669.705	91.203.669.705
	206.275.710.257	206.275.710.257	129.705.729.858	129.705.729.858
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần Viepac	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty Cổ phần Vitaly	57.224.000	57.224.000	57.224.000	57.224.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
- Công ty TNHH Một thành viên Dĩnh Hy	477.146.767	477.146.767	477.146.767	477.146.767
- Phải trả cho các đối tượng khác	364.955.245	364.955.245	407.882.008	407.882.008
	5.346.146.345	5.346.146.345	5.389.073.108	5.389.073.108
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	2.538.150.320	2.538.150.320	1.348.096.117	1.348.096.117

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.192.770.331	1.429.904.419	1.970.240.466	-	652.434.284
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.715.769.304	1.888.555.304	172.786.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.644.830.591	798.423.102	1.821.709.669	-	621.544.024
- Thuế thu nhập cá nhân	-	16.977.366	610.297.182	661.663.495	59.663.628	25.274.681
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	245.241.536	245.241.536	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.073.428.094	4.191.110	351.124.082	-	726.495.122
	-	3.928.006.382	4.808.826.653	6.943.534.552	232.449.628	2.025.748.111

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.080.020.003	3.385.830.935
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	177.473.062	177.473.062
- Trích trước chi phí du lịch Singapore cho đại lý	249.662.000	1.145.972.000
- Trích trước chi phí xây dựng dự án nhà máy Mỹ Đức	150.000.000	5.113.493.836
- Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng	-	894.710.909
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	135.079.261	-
- Trích trước chi phí tiền điện	1.556.751.905	-
- Trích trước chi phí khác	333.025.854	76.808.280
	5.682.012.085	10.794.289.022

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	394.864.740	-
Bảo hiểm xã hội	875.668.267	881.155.981
Bảo hiểm y tế	161.855.562	123.320.171
Bảo hiểm thất nghiệp	73.015.581	50.770.524
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.612.974.855	4.811.938.290
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.581.031	6.581.031
- Phải trả về tạm ứng	530.702.074	638.400.246
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.974.571.024	2.219.921.624
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức	609.918.920	1.390.672.063
- Chi phí hỗ trợ nhân viên bán hàng	950.311.260	-
- Phải trả khác	540.890.546	556.363.326
	8.325.379.005	5.887.184.966
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
	1.120.323.630	1.120.323.630
c) Phải trả khác là các bên liên quan	3.974.571.024	2.219.921.624

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	371.921.963.569	371.921.963.569	426.736.111.775	413.592.423.960	385.065.651.384	385.065.651.384
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.855.913.584	78.855.913.584	61.663.519.598	58.621.804.792	81.897.628.390	81.897.628.390
	450.777.877.153	450.777.877.153	488.399.631.373	472.214.228.752	466.963.279.774	466.963.279.774
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	136.701.750.699	136.701.750.699	10.174.909.369	12.358.591.772	134.518.068.296	134.518.068.296
- Trái phiếu thường ⁽ⁱ⁾	118.916.666.666	118.916.666.666	216.666.666	39.900.000.000	79.233.333.332	79.233.333.332
- Nợ thuế tài chính dài hạn	61.546.994.226	61.546.994.226	2.467.685.113	6.721.804.792	57.292.874.547	57.292.874.547
	317.165.411.591	317.165.411.591	12.859.261.148	58.980.396.564	271.044.276.175	271.044.276.175
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.855.913.584)	(78.855.913.584)	(61.663.519.598)	(58.621.804.792)	(81.897.628.390)	(81.897.628.390)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	238.309.498.007	238.309.498.007			189.146.647.785	189.146.647.785

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn				385.065.651.384	371.921.963.569
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản.	48.384.504.986	48.450.512.772
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	8,00%	Hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera.	274.738.756.632	275.732.953.909
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo	42.500.428.651	27.738.496.888
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	VND	6,00%	Tín chấp	19.441.961.115	20.000.000.000
				385.065.651.384	371.921.963.569

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2019	Tài sản đảm bảo hình thành từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công suất 1 triệu m ² /năm.	134.518.068.296	136.701.750.699
- Vay dài hạn cá nhân	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo thỏa thuận	Tin chấp	14.368.979.240	4.552.661.643
Trái phiếu thường						
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	79.233.333.332	118.916.666.666
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	6.700.000.000	10.000.000.000
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	20.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	6.700.000.000	10.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	VND				(866.666.668)	(1.083.333.334)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND				VND	VND		
Nợ thuế tài chính dài hạn									
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	VND	Thả nổi	2022	Đảm bảo bằng chính tài sản thuế tài chính	57.292.874.547	61.546.994.226	60.901.903.710	
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	VND	9,90%	2019	Đảm bảo bằng chính tài sản thuế tài chính	441.377.724	645.090.516		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						271.044.276.175	317.165.411.591		
						(81.897.628.390)	(78.855.913.584)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						189.146.647.785	238.309.498.007		

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	225.867.875.759,00				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	23.099.958.844			23.099.958.844	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.867.681.000)			(2.867.681.000)	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	5.820.124.190	(5.820.124.190)			-	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)			(204.000.000)	
Trích lập quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành	-	-	-	-	(483.221.000)			(483.221.000)	
Số dư cuối kỳ trước tại 30/06/2017	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	12.316.255.272	83.099.958.844	245.412.932.603			
Số dư đầu năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	12.316.255.272	36.538.957.664	243.713.418.134			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.231.127.393			3.231.127.393	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	7.140.109.664	(7.140.109.664)			-	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(148.848.000)			(148.848.000)	
Số dư cuối kỳ này tại 30/06/2018	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	19.456.364.936	32.481.127.393	246.795.697.527			

Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017		36.538.957.664
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	19,54%	7.140.109.664
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,41%	148.848.000
Chi trả cổ tức ⁽ⁱ⁾ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	80,05%	29.250.000.000

⁽ⁱ⁾ Do chưa có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nên Công ty chưa ghi nhận khoản chi trả cổ tức này là khoản nợ phải trả.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	99.450.000.000	51,00%	99.450.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49,00%	95.550.000.000	49,00%
Cộng	195.000.000.000	100%	195.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	195.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	195.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.581.031	5.237.031
- Số dư cuối kỳ	6.581.031	5.237.031

đ) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	19.499.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.499.664	19.499.664

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.456.364.936	12.316.255.272
	19.456.364.936	12.316.255.272

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.665.476.378	-
	5.665.476.378	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:
- + Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- + Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình: từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- + Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;
- Mục đích xây dựng nhà máy sản xuất gạch ốp lát. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	478.151.202.934	419.261.485.573
Doanh thu bán các sản phẩm khác	1.278.296.680	1.216.274.554
	479.429.499.614	420.477.760.127
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	478.335.608.182	417.956.208.677

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.898.110.686
Hàng bán bị trả lại	278.251.049	156.902.400
	278.251.049	2.055.013.086

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	436.096.038.994	360.506.406.003
Giá vốn bán các sản phẩm khác	618.084.382	575.487.258
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(2.576.700.522)	(3.226.587.333)
	434.137.422.854	357.855.305.928

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.558.142	209.052.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	334.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	477.172.846	148.200.426
	654.730.988	691.352.560

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.022.169.082	18.951.366.797
Chiết khấu thanh toán	1.668.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	381.546.992	254.510.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	139.172.764	343.888.284
	31.210.888.838	19.549.765.252

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	878.801.374	682.483.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.153.464	13.153.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.249.882.098	1.127.185.832
Chi phí khác bằng tiền	1.604.285.694	1.562.085.408
	3.746.122.630	3.384.908.608

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.213.646.113	4.807.234.847
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	63.442.136	179.812.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.720.670	213.821.184
Hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.583.499	1.659.637.908
Chi phí khác bằng tiền	3.200.822.312	3.013.205.052
	7.233.214.730	9.873.711.491

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu từ tài sản cho thuê hoạt động	274.000.000	411.000.000
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	6.940.798	6.940.798
Thu từ bồi thường tiền bảo hiểm	233.730.880	-
Tiền hỗ trợ công nhân Nhà máy Mỹ Đức cũ xác định không phải trả	203.289.143	-
Các khoản khác	53.304.454	69.266.225
	771.265.275	487.207.023

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	219.854.159	96.552.906
Các khoản khác	191.122	657
	220.045.281	96.553.563

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.029.550.495	28.841.061.782
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn thuế ⁽¹⁾	-	-
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi miễn thuế	4.029.550.495	28.841.061.782
Các khoản điều chỉnh tăng	321.854.159	198.552.906
- Các khoản tiền phạt	219.854.159	96.552.906
- Lương HDQT không trực tiếp điều hành	102.000.000	102.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(359.289.143)	(334.100.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(156.000.000)	(334.100.000)
- Tiền hỗ trợ công nhân nhà máy Mỹ Đức cũ xác định không phải trả	(203.289.143)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.992.115.511	28.705.514.688
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	798.423.102	5.741.102.938
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.644.830.591	4.935.179.687
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.821.709.669)	(6.636.329.082)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	621.544.024	4.039.953.543

⁽¹⁾Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như đã nêu tại Thuyết minh số 2.24.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.231.127.393	23.099.958.844
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.231.127.393	23.099.958.844
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.499.664	14.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	166	1.540

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.584.813.168	246.387.477.370
Chi phí nhân công	57.385.259.648	47.737.761.175
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	19.403.302.927	18.476.027.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.965.718.984	25.586.487.525
Hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.667.750.522	84.336.014.704
Chi phí khác bằng tiền	16.540.375.447	16.576.070.226
	517.347.220.696	439.099.838.029

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.188.598.313	-	9.524.092.095	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.620.944.598	(11.822.197.689)	96.470.017.775	(12.022.197.689)
	67.809.542.911	(11.822.197.689)	105.994.109.870	(12.022.197.689)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	656.109.927.559	689.087.375.160
Phải trả người bán, phải trả khác	215.721.412.892	136.713.238.454
Chi phí phải trả	5.682.012.085	10.794.289.022
	877.513.352.536	836.594.902.636

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.188.598.313	-	-	1.188.598.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.934.676.909	1.864.070.000	-	54.798.746.909
Cộng	54.123.275.222	1.864.070.000	-	55.987.345.222
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.524.092.095	-	-	9.524.092.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.583.750.086	1.864.070.000	-	84.447.820.086
Cộng	92.107.842.181	1.864.070.000	-	93.971.912.181

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	466.963.279.774	189.146.647.785	-	656.109.927.559
Phải trả người bán, phải trả khác	214.601.089.262	1.120.323.630	-	215.721.412.892
Chi phí phải trả	5.682.012.085	-	-	5.682.012.085
	687.246.381.121	190.266.971.415	-	877.513.352.536
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	450.777.877.153	238.309.498.007	-	689.087.375.160
Phải trả người bán, phải trả khác	135.592.914.824	1.120.323.630	-	136.713.238.454
Chi phí phải trả	10.794.289.022	-	-	10.794.289.022
	597.165.080.999	239.429.821.637	-	836.594.902.636

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	169.200.177.112	195.620.682.408	114.330.389.045	479.151.248.565
Giá vốn hàng bán	151.854.183.390	165.632.173.586	116.651.065.878	434.137.422.854
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.345.993.722	29.988.508.822	(2.320.676.833)	45.013.825.711
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.790.133.114	4.310.014.860	807.105.622	7.907.253.596
Tài sản bộ phận	491.800.342.808	454.987.930.171	192.713.742.221	1.139.502.015.200
Tổng tài sản	491.800.342.808	454.987.930.171	192.713.742.221	1.139.502.015.200

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ là sản xuất gạch ốp lát nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		478.335.608.182	417.956.208.677
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	544.770.548
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	111.025.000	167.094.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	63.246.719.586
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	10.300.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	478.214.283.182	353.997.624.543
Thu nhập từ cho thuê máy móc		274.000.000	411.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	274.000.000	411.000.000
Mua nguyên vật liệu		13.300.236.653	17.278.656.904
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	11.999.046.335	12.776.044.500
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	941.670.418	723.385.524
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	3.779.226.880
- Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	288.778.900	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	70.741.000	-
Cổ tức nhận được		156.000.000	334.100.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	156.000.000	334.100.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Phí thương hiệu		1.696.213.000	3.369.173.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.696.213.000	3.369.173.000
Chiết khấu thanh toán		1.668.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.668.000.000	-
Lãi vay		791.058.942	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	791.058.942	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		45.920.293.013	75.469.060.500
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	34.812.466.579	63.407.370.396
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	1.352.689.570
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.270.477.415	3.184.381.515
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.837.349.019	7.524.619.019
Phải trả người bán ngắn hạn		2.538.150.320	1.348.096.117
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	40.000.000	40.000.000
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.222.153.303	351.099.100
- Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	319.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		3.974.571.024	2.219.921.624
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.974.571.024	2.219.921.624
Vay		19.441.961.115	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	19.441.961.115	20.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thu nhập của Giám đốc		299.111.600	297.337.300
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		738.761.200	511.217.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo kỳ trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	450.777.877.153	406.637.109.153
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	238.309.498.007	282.450.266.007
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	420.477.760.127	419.840.717.373
- Thu nhập khác	31	487.207.023	1.124.249.777

Vũ Xuân Tùng

Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận

Giám đốc



Số: 828/VIT - TCKT
V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
6 tháng đầu năm 2018 "

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02223.839.395 Fax: 02223.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Quách Hữu Thuận** - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn 6 tháng đầu năm 2018 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/10/2015 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2018: 4.029.550.495 đồng

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2017: 28.841.061.782 đồng

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2018 thấp hơn 10 % so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

Doanh thu bán hàng đạt kế hoạch thấp do thị trường tiêu thụ chậm, giảm giá bán hàng do cạnh tranh với các đối thủ.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Quách Hữu Thuận